

- 11-12-2009 Chỉ thị số 06/2009-CT-UBND về ứng phó bão đổ bộ vào địa bàn quận Bình Tân. 45

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

- 08-12-2009 Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của phòng Tài nguyên và Môi trường quận Tân Bình. 48

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2009/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 17

(Từ ngày 08 đến ngày 11 tháng 12 năm 2009)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về việc kéo dài nhiệm kỳ hoạt động 2004 - 2009 của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2010;

Xét Báo cáo đề ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện ngân sách thành phố năm 2009 và dự toán ngân sách thành phố năm 2010, Báo cáo thẩm tra số 392/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về thực hiện ngân sách thành phố năm 2009:

Căn cứ Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2009 và việc tổ chức,

điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố ghi nhận:

Trong năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2009 và đã đạt những kết quả khả quan. Ước thu vượt dự toán, đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cải cách tiền lương, chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Ủy ban nhân dân thành phố đã có những biện pháp huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm của thành phố. Trong điều hành ngân sách, thường xuyên kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng, ngăn ngừa tiêu cực trong sử dụng ngân sách.

Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2010:

1. Về thu, chi ngân sách

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 144.200 tỷ đồng
bằng 117,88% dự toán năm 2009 và tăng 15,24% so ước thực hiện năm 2009.

Bao gồm:

- Tổng thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 84.800 tỷ đồng
tăng 34,33% dự toán năm 2009.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 47.100 tỷ đồng

- Thu từ dầu thô: 12.300 tỷ đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 30.169,541 tỷ đồng

Trong đó:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: 28.235,584 tỷ đồng

- Ghi thu, ghi chi qua ngân sách: 950 tỷ đồng

- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 983,957 tỷ đồng

+ Chi đầu tư từ vốn ngoài nước: 800 tỷ đồng

+ Chi thực hiện các chương trình, dự án quan trọng: 100 tỷ đồng

+ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
và một số nhiệm vụ khác: 83,957 tỷ đồng

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 30.169,541 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 28.235,584 tỷ đồng
- Ghi chi đầu tư phát triển từ nguồn thu của hoạt động xổ kiến thiết và ghi chi duy tu thoát nước từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 950 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách trung ương: 983,957 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách

2.1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2010.

(Kèm theo Phụ lục số 05)

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2010: 30.169,541 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 10.377,502 tỷ đồng
- Trong đó chi trả vốn gốc và lãi vay: 3.633,258 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 15.900 tỷ đồng
- Trong đó dự phòng ngân sách: 1.000 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương: 2.843,082 tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: 65 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW: 983,957 tỷ đồng

2.3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở, ban, ngành *(Kèm Phụ lục số 06)*;

3. Phân bổ dự toán thu chi ngân sách quận, huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2010 phân bổ cho 24 quận, huyện: 19.000,7 tỷ đồng
- Tổng thu ngân sách quận, huyện năm 2010: 6.716,058 tỷ đồng, bao gồm:
 - + Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp: 3.726,901 tỷ đồng
 - + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 2.989,157 tỷ đồng
- Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện: 6.716,058 tỷ đồng

(Kèm Phụ lục số 07, 08, 09, 10)

Điều 3. Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm các vấn đề sau:

1. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, giao nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện theo đúng quy định;

2. Phân đầu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng thuế.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Nguồn vốn vay, huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5619/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000
khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, phường Hiệp Thành, quận 12****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5144/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 05/TTr ngày 05 tháng 01 năm 2009 của Công ty TNHH Đầu tư -

Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Thới Hiệp về việc trình phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (kèm hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12 do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Nagecco) lập, đã được Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố thỏa thuận);

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 557/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 3 năm 2009 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12 và Công văn số 83/CV-2009 ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Thới Hiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12 với các nội dung chính như sau: (đính kèm hồ sơ quy hoạch chi tiết).

1. Vị trí, quy mô và giới hạn phạm vi quy hoạch

Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp điều chỉnh nằm ở phía Nam khu công nghiệp Tân Thới Hiệp đã được phê duyệt tại Quyết định số 480 BXD/KTQH ngày 18 tháng 10 năm 1997 của Bộ Xây dựng. Quy mô khu vực điều chỉnh quy hoạch có diện tích khoảng 28,41ha (ranh và diện tích được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí số 8939/KĐ-GĐ-TNMT ngày 13 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố và khu III trong bản đồ hiện trạng vị trí số 3971/ĐĐBĐ-VPTP ngày 11 tháng 9 năm 2006 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập), giới hạn phạm vi quy hoạch như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp đường Nguyễn Ảnh Thủ (Hương lộ 80 cũ).

+ Phía Tây Nam, Đông Nam và Đông Bắc giáp đường đất và đất dân cư thuộc ấp 4, phường Hiệp Thành, quận 12.

2. Mục tiêu của đồ án điều chỉnh quy hoạch:

Trên cơ sở quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và quy mô đất đai đã thực hiện trong giai đoạn 1 để điều chỉnh thu nhỏ khu công nghiệp và bố trí quy hoạch phân khu chức năng hợp lý.

Xác định quy mô, vị trí và quy hoạch mặt bằng khu công nghiệp hợp lý, bảo đảm điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư xây dựng và vận hành các dự án sản xuất công nghiệp.

Tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và quản lý xây dựng trong khu công nghiệp theo đúng quy hoạch.

3. Tính chất, chức năng quy hoạch:

Khu công nghiệp chủ yếu để bố trí các xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp không gây ô nhiễm hiện có là nơi chứa thành phẩm gia công hay đóng gói của các ngành nhôm, cao su, dệt may, cơ khí và hàng tiêu dùng.

4. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

4.1. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Theo nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được duyệt (%)	Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008 /BXD
1	Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp CN	198.127	69,73	50 - 70	≥ 55
2	Đất kho tàng, sân bãi	11.784	4,15		
3	Đất khu hành chính dịch vụ	9.612	3,38	2 - 4	≥ 1
4	Đất công trình đầu mối kỹ thuật hạ tầng	3.735	1,31	1 - 3	≥ 1
5	Đất giao thông	40.993	14,43	15 - 20	≥ 8
6	Đất cây xanh	19.881	7,00	7 - 15	≥ 10
	Tổng cộng	284.132	100,00		

4.2. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Mật độ xây dựng chung	%	≤ 45
	+ XN công nghiệp, kho tàng	%	≤ 70% và phù hợp Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008/BXD

	+ Trung tâm hành chính dịch vụ	%	≤ 40	
	+ Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	%	≤ 40	
2	Tầng cao xây dựng			
	Xí nghiệp công nghiệp, kho tàng	Tối đa	Tầng	3
		Tối thiểu	Tầng	1
	Trung tâm hành chính dịch vụ	Tối đa	Tầng	5
		Tối thiểu	Tầng	2
3	Hệ số sử dụng đất chung		$\leq 1,5$	
4	Đất cây xanh trong nhà máy	%	≥ 20	
5	Chỉ giới xây dựng (ranh đất tiếp xúc mặt đường giao thông)	m	5	
6	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
	+ Chỉ tiêu cấp nước	m ³ /ha/ng/đêm	45	
	+ Chỉ tiêu thoát nước	m ³ /ha/ng/đêm	36	
	+ Chỉ tiêu cấp điện	KW/ha	250	
	+ Chỉ tiêu rác thải và vệ sinh môi trường	tấn/ha	0,4 - 0,6	

5. Bố cục phân khu chức năng:

Bố trí hai trục giao thông chính vuông góc nhau, kết nối ra đường Nguyễn Ảnh Thủ. Các trục giao thông phụ vuông góc với trục chính theo dạng xương cá đảm bảo tiếp cận đến từng phân khu chức năng của khu công nghiệp.

Khu đất hành chính - dịch vụ gồm nhà điều hành được bố trí ở phía Nam khu công nghiệp và khu nhà nghỉ công nhân ở phía Đông khu công nghiệp.

Khu công trình đầu mối kỹ thuật hạ tầng gồm: khu xử lý nước thải bố trí ở phía Tây khu công nghiệp, giáp với đường Nguyễn Ảnh Thủ, nước thải sau khi xử lý sẽ thoát ra hệ thống thoát nước thải trên đường Nguyễn Ảnh Thủ; trạm điện, trạm bơm và nhà máy nước bố trí lân cận với khu trung tâm tại phía Nam khu công nghiệp.

Đất cây xanh hiện trạng rất ít do khu công nghiệp Tân Thới Hiệp (giai đoạn 1)

đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh theo thiết kế kỹ thuật cơ sở hạ tầng được duyệt, đã cho các nhà đầu tư thuê đất, xây dựng nhà máy và đang vận hành. Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động của khu công nghiệp và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, phải điều chỉnh quy hoạch để tăng thêm diện tích cây xanh cho khu công nghiệp bằng các giải pháp:

- Bố trí cây xanh ở cuối các tuyến đường không nối ra hệ thống giao thông ngoài khu công nghiệp: đường D2, D3, D4.

- Bố trí cây xanh ở các dải đất hẹp giữa đường giao thông và ranh quy hoạch khu công nghiệp.

- Tận dụng đất vỉa hè để trồng cây xanh: chỉ dành lại 1m chiều rộng vỉa hè để làm lối đi bộ được tính vào đất giao thông, phần còn lại là đất cây xanh.

- Khuyến khích tăng mật độ cây xanh 20 - 25% diện tích lô đất đối với các nhà máy, xí nghiệp cải tạo và xây dựng mới.

Đối với các xí nghiệp công nghiệp hiện trạng ở phía Bắc khu đất, có vị trí tiếp giáp với khu dân cư phải bố trí tổng mặt bằng đáp ứng yêu cầu các hạng mục có thể gây ô nhiễm không được bố trí ở lân cận khu dân cư.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

Căn cứ vào lưu lượng hàng hóa, số lượng xe chở khách, số lượng hàng hóa lưu thông hàng ngày, bình quân đơn vị hàng hóa 7.500 tấn/ha/năm cho toàn khu công nghiệp, chiều rộng lòng đường giao thông hiện tại đủ để đáp ứng nhu cầu giao thông trong khu công nghiệp. Tuy nhiên do yêu cầu bố trí thêm hệ thống cây xanh, phương án điều chỉnh kiến nghị giảm chiều rộng vỉa hè còn 1m mỗi bên, phần còn lại là diện tích để bố trí cây xanh, mặt cắt ngang đường được điều chỉnh là:

+ Đường N5, ngang khu công nghiệp, kết nối ra đường Nguyễn Ảnh Thủ có lộ giới 14m: lòng đường 12m, lề 2 x 1m (mặt cắt 3 - 3).

+ Đường D6, ngang khu công nghiệp, có lộ giới 10m: lòng đường 8m, lề 2 x 1m (mặt cắt 1 - 1).

+ Đường D1, có lộ giới 10m: lòng đường 8m, lề 2 x 1m (mặt cắt 1 - 1).

+ Đường D2, có lộ giới 17m: lòng đường 15m, lề 2 x 1m (mặt cắt 2 - 2).

+ Đường D3, có lộ giới 10m: lòng đường 8m, lề 2 x 1m (mặt cắt 1 - 1).

+ Đường D4, có hai đoạn: lộ giới 10m: lòng đường 8m, lề 2 x 1m (mặt cắt 1 - 1) và lộ giới 14m: lòng đường 12m, lề 2 x 1m (mặt cắt 3 - 3).

6.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

* Quy hoạch chiều cao (san nền):

+ Tổ chức đắp nền tạo mặt bằng xây dựng, cao độ nền xây dựng lựa chọn cho toàn khu $H_{xd} \geq 7,0m$ (hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu).

+ Cao độ thiết kế tại các điểm giao cắt đường là từ 7,50 đến 8,50m.

+ Hướng đổ dốc từ phía Đông Nam về phía Tây Bắc khu đất (hay từ phía trong khu công nghiệp về phía đường Nguyễn Ảnh Thủ).

+ Nền nhà xưởng đắp cao hơn mặt đường để thuận tiện cho việc thoát nước.

* Quy hoạch thoát nước mưa:

+ Tổ chức thoát riêng hệ thống thoát nước bản và mưa, cống thoát nước mưa đặt ngầm, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn cống $T = 3$ năm.

+ Mạng lưới thoát nước mưa tổ chức theo nguyên tắc: bố trí cống dọc theo các trục đường giao thông, tập trung theo các cống chính, kích thước từ 600 đến 1500 dẫn xả trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ảnh Thủ.

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,70m; độ dốc cống đảm bảo khả năng tự làm sạch cống; nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

6.3. Quy hoạch cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: 250KW/ha.

+ Nguồn cấp điện tiếp tục lấy từ trạm 110/15-22KV Tân Thới Hiệp.

+ Đây là khu vực đã có hệ thống điện hoàn chỉnh, nên vẫn giữ phương án cấp điện trên trụ bê tông ly tâm, về sau cải tạo sẽ được xây dựng ngầm theo Thông báo số 472/TB-VP ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

+ Sử dụng nguồn nước máy thành phố dựa vào tuyến ống cấp nước hiện hữu $\Phi 350$ trên đường Nguyễn Ảnh Thủ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước khu công nghiệp: 45 m³/ngày.

+ Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 20 lít/s cho 01 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 01 đám cháy theo TCVN 2622-1995.

+ Tổng nhu cầu dùng nước: 1.536 - 1.690 m³/ngày.

6.5. Quy hoạch thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước bản:

+ Giải pháp thoát nước: sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải khu công nghiệp được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất 1.352 m³/ngày xử lý đạt tiêu chuẩn cột B-TCVN-5945-2005 trước khi thoát ra tuyến cống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ảnh Thủ.

+ Tổng lượng nước thải: 1.352 m³/ngày.

b) Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Tiêu chuẩn rác thải công nghiệp: 0,4 - 0,6 tấn/ha/ngày

+ Tổng lượng rác thải công nghiệp: 16,2 tấn/ngày.

+ Phương án thu gom và xử lý rác: rác thải được thu gom và vận chuyển về xử lý tại các khu xử lý rác tập trung của thành phố.

6.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống:

Việc bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

Điều 2. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, quận 12 được duyệt, giao Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp hướng dẫn Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Thới Hiệp triển khai thực hiện đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng và trình duyệt theo quy định (đặc biệt thực hiện nghiêm túc các giải pháp tăng cường cây xanh cho khu công nghiệp).

Giao Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố kiểm soát các ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp, kiểm soát công nghệ sản xuất và quy trình xử lý ô nhiễm để đảm bảo hạn chế ảnh hưởng đến các khu dân cư lân cận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 12 và Giám đốc Công ty TNHH

Đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Thới Hiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 93/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII, tại kỳ họp thứ 17 về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2010;

Xét Tờ trình số 12177/STC-NS ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Giám đốc Sở Tài chính về giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho cơ quan thu, các Sở, cơ quan ngang Sở và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 144.200 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa:

+ Chỉ tiêu pháp lệnh: 84.800 tỷ đồng.

+ Chỉ tiêu phân đầu: tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh.

- Thu từ dầu thô: 12.300 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 47.100 tỷ đồng.

1.2. Thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 950 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 700 tỷ đồng.

- Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 250 tỷ đồng.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 30.169,541 tỷ đồng.

Trong đó: chi thường xuyên 15.900 tỷ đồng

1.4. Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách từng quận - huyện.

(Các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Sau khi nhận được chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010 theo Quyết định này:

2.1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

2.2. Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định cụ thể dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp quận - huyện; giao dự toán thu - chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cùng cấp và dự toán thu - chi ngân sách cho cấp dưới trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, trước ngày 20 tháng 12 năm 2009. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2010 cho các đơn vị trực thuộc chậm nhất là 05 ngày sau khi quyết định phân bổ dự toán.

2.3. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã, thị trấn; Ủy ban nhân dân phường căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân quận về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010 để phân bổ ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2.4. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I, các cấp chính quyền quận - huyện, phường - xã - thị trấn phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung do Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước quy định; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2010, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

Cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm dự toán chi của đơn vị để điều chuyển cho cơ quan, đơn vị khác hoặc bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định của Chính phủ trong trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2009, đơn vị dự toán cấp 1 phân bổ chưa hết dự toán được giao, trừ các nhiệm vụ mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa xác định rõ đơn vị thực hiện song đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo và được cơ quan tài chính cùng cấp chấp nhận cho phân bổ chậm, thời gian chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2010.

2.5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã - thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Công ty Xổ số kiến thiết thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Phần thu	Thực hiện năm 2008	Dự toán năm 2009	Ước thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2008	Dự toán năm 2009	Ước thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	So sánh			
					3/1	3/2	4/2	4/3						3/1	3/2	4/2	4/3
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>
I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	125.545.421	123.027.000	128.477.000	145.150.000	102,34		117,98		Tổng chi ngân sách địa phương	34.199.714	21.897.982	36.361.038	30.169.541				
Tổng thu NSNN không kể GTGC	120.463.819	122.327.000	125.127.000	144.200.000	103,87	102,29	117,88	115,24	Tổng chi NSDP không kể ghi chi	30.089.579	21.897.982	33.861.038	30.169.541	112,53	154,63	137,77	89,10
1. Thu nội địa	63.367.794	63.127.000	63.927.000	84.800.000	100,88	101,27	134,33	132,65	Trong đó:								
2. Thu từ dầu thô	9.748.027	12.700.000	12.700.000	12.300.000	130,28	100,00	96,85	96,85	1. Chi đầu tư phát triển	16.757.583	7.222.340	20.814.100	10.377.502	124,21	288,19	143,69	49,86
3. Thu từ xuất nhập khẩu	47.113.587	46.500.000	48.500.000	47.100.000	102,94	104,30	101,29	97,11	Trong đó chi trả vốn và lãi vay	3.675.336	2.313.882	2.329.895	3.633.258	63,39	100,69	157,02	155,94
II. Thu ngân sách địa phương	42.693.975	21.897.982	45.604.432	30.169.541	106,82		137,77		2. Chi thường xuyên	10.691.479	12.482.080	12.913.836	15.900.000	120,79	103,46	127,38	123,12
1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	24.786.263	20.319.420	23.277.860	28.235.584	93,91	114,56	138,96	121,30	Trong đó dự phòng ngân sách	0	745.000		1.000.000				134,23
- Các khoản NSDP hưởng 100%	12.034.597	5.942.200	9.531.400	8.693.100	79,20	160,40	146,29	91,20	3. Nguồn kinh phí chi tăng lương	0	1.250.000	0	2.843.082				227,45
- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	12.751.666	14.377.220	13.746.460	19.542.484	107,80	95,61	135,93	142,16	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	65.000	65.000	65.000	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Bổ sung từ NSTW	1.897.881	878.562	3.057.162	983.957	161,08	347,97	112,00	32,19	5. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	482.953	878.562	757.762	983.957		86,25	112,00	
- Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		684.000	547.200	800.000					Bao gồm:								
- Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án quan trọng		126.460	126.460	100.000					- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (b1)		684.000	547.200	800.000				
- Bổ sung các CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác		68.102	68.102	83.957					- Chi đầu tư các dự án quan trọng (b2)		126.460	126.460	100.000				
- Chi tổ chức AI games III			16.000						- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác (b3)		68.102	68.102	83.957				
- Thương thu vượt dự toán thuế XNK			2.299.400						- Chi tổ chức AI games III (b4)			16.000					
3. Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0	0	2.000.000	0					6. Chi chuyển nguồn KP sang 2009	2.092.564							
4. Thu kết dư	7.470.378	0	8.494.261	0	113,71				7. Chi nộp ngân sách cấp trên								
5. Thu chuyển nguồn NS năm trước	3.312.091	0	5.425.149	0	163,80				8. Ghi chi quản lý qua ngân sách	4.110.135		2.500.000					
6. Các khoản ghi thu ghi chi	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000													

* Về ước thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương:

Phần (b1) và (b2): đã được tính vào nội dung chi đầu tư phát triển.

Phần (b4): được tính vào nội dung chi sự nghiệp thể dục thể thao

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Đvt: Triệu đồng*

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM 2008	NĂM 2009		DỰ TOÁN NĂM 2010	So sánh			
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		UTH/DT2009	UTH/cùng kỳ	DT2010/DT2009	DT2010/UTH 2009
1	2	3	4	5				
Tổng thu NSNN trên địa bàn	125.545.421	123.027.000	128.477.000	145.150.000		102,34	117,98	
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	120.463.819	122.327.000	125.127.000	144.200.000	102,29	103,87	117,88	115,24
<i>Tổng thu cân đối NSNN trừ dầu thô</i>	<i>110.715.792</i>	<i>109.627.000</i>	<i>112.427.000</i>	<i>131.900.000</i>	<i>102,55</i>	<i>101,55</i>	<i>120,32</i>	<i>117,32</i>
I. Thu nội địa	63.367.794	63.127.000	63.927.000	84.800.000	101,27	100,88	134,33	132,65
<i>I. Thu từ khu vực kinh tế</i>	<i>44.346.818</i>	<i>49.697.000</i>	<i>47.750.000</i>	<i>65.770.000</i>	<i>96,08</i>	<i>107,67</i>	<i>132,34</i>	<i>137,74</i>
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	9.280.351	9.500.000	9.500.000	10.900.000	100,00	102,37	114,74	114,74
Thuế GTGT	3.526.408	3.501.000	3.544.000	4.442.900	101,23	100,50	126,90	125,36
Thuế TNDN	2.189.735	2.095.000	2.048.300	2.851.000	97,77	93,54	136,09	139,19
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>188.951</i>	<i>100.000</i>	<i>110.000</i>	<i>120.000</i>	<i>110,00</i>	<i>58,22</i>	<i>120,00</i>	
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.559.466	3.900.000	3.895.000	3.595.000	99,87	109,43	92,18	92,30
Thuế môn bài	2.067	2.100	2.100	2.000	100,00	101,60	95,24	95,24
Thuế tài nguyên	623	600	600	600		96,31		
Thu sử dụng vốn	664	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	1.388	1.300	10.000	8.500				85,00
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	6.790.781	7.200.000	8.150.000	10.800.000	113,19	120,02	150,00	132,52
Thuế GTGT	2.136.333	2.736.000	2.946.000	3.904.000	107,68	137,90	142,69	132,52
Thuế TNDN	2.950.082	2.741.000	2.600.000	3.992.200	94,86	88,13	145,65	153,55
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.682.815	1.700.000	2.464.700	2.800.000	144,98	146,46	164,71	113,60
Thuế môn bài	4.232	3.100	3.500	3.300	112,90	82,70	106,45	94,29
Thu sử dụng vốn	2.176	0	0	0				
Thuế tài nguyên	304	100	800	500	800,00	263,16	500,00	62,50
Thu sự nghiệp	0	0	0	0		#DIV/0!		
Thu nhập sau thuế thu nhập	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	14.839	19.800	135.000	100.000		909,76		
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.219.770	16.400.000	14.400.000	19.650.000	87,80	108,93	119,82	136,46

Thuế GTGT	3.644.847	5.170.000	4.768.000	6.907.000	92,22	130,81	133,60	144,86
Thuế TNDN	6.606.047	6.546.000	5.273.000	9.066.700	80,55	79,82	138,51	171,95
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.568.052	3.217.000	3.300.000	3.250.000	102,58	128,50	101,03	98,48
Thu từ khí thiên nhiên	306.208	1.400.000	1.000.000	400.000	71,43	326,58	28,57	40,00
Thuế chuyển thu nhập	0	0	0	0				
Thuế môn bài	5.399	4.500	5.400	5.300	120,00	100,02	117,78	98,15
Thuế tài nguyên	1.261	1.000	1.500	1.000	150,00	118,95	100,00	66,67
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.144	60.000	22.500	0		28,07		
Các khoản thu khác (051.04)	7.812	1.500	29.600	20.000	1,973,33	378,90	1,333,33	67,57
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.055.916	16.597.000	15.700.000	24.420.000	94,60	104,28	147,14	155,54
Thuế GTGT	6.347.777	8.470.000	8.771.000	10.999.000	103,55	138,17	129,86	125,40
Thuế TNDN	8.013.565	7.501.000	5.811.000	12.375.600	77,47	72,51	164,99	212,97
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	345.963	370.000	560.000	650.000	151,35	161,87	175,68	116,07
Thuế môn bài	219.923	200.000	246.600	235.000	123,30	112,13	117,50	95,30
Thuế tài nguyên	275	0	600	400		218,18		
Thu khác ngoài quốc doanh	128.413	56.000	310.800	160.000	555,00	242,03	285,71	51,48
2. Thu từ hoạt động khác	19.020.976	13.430.000	16.177.000	19.030.000	120,45	85,05	141,70	117,64
2.1 Thuế nhà đất	111.382	100.000	115.000	120.000	115,00	103,25	120,00	104,35
2.2 Thuế nông nghiệp	546	0	1.800	0		329,67		0,00
2.3 Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	5.690.777	6.500.000	5.200.000	8.500.000	80,00	91,38	130,77	163,46
2.4 Thu phí xăng dầu	801.899	950.000	1.800.000	1.950.000	189,47	224,47	205,26	108,33
2.5 Thu phí, lệ phí	1.052.527	900.000	1.150.000	1.150.000		109,26	127,78	100,00
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.840.961	830.000	1.030.000	1.030.000	124,10	55,95	124,10	100,00
2.7 Thu tiền sử dụng đất	5.991.273	1.800.000	4.000.000	3.030.000	222,22	66,76	168,33	75,75
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	562.307	0	50.000	0				
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	273.029	100.000	100.000	50.000				
2.10 Lệ phí trước bạ	2.108.485	1.800.000	2.110.200	2.500.000	117,23	100,08	138,89	118,47
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	587.790	450.000	620.000	700.000	137,78	105,48	155,56	112,90

II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	47.113.587	46.500.000	48.500.000	47.100.000	104,30	102,94	101,29	97,11
+Thuế XK, NK, TTĐB	18.496.130	19.074.000	19.894.387	24.950.000	104,30	107,56	130,81	125,41
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu	28.617.346	27.426.000	28.605.613	22.150.000	104,30	99,96	80,76	77,43
III. Thu từ dầu thô	9.748.027	12.700.000	12.700.000	12.300.000	100,00	130,28	96,85	96,85
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000	478,57	65,92	135,71	28,36
- Thu từ xô số kiến thiết	831.452	600.000	700.000	700.000	116,67		116,67	100,00
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	140.015	100.000	150.000	250.000				
- Ghi thu ghi chi khác	4.110.135		2.500.000					
Tổng thu ngân sách địa phương	42.693.975	21.897.982	45.604.432	30.169.541	208,26	106,82	137,77	66,15
A. Các khoản thu cân đối NSDP	37.612.373	21.197.982	42.254.432	29.219.541	199,33	112,34	137,84	69,15
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	24.786.263	20.319.420	23.277.860	28.235.584	114,56	93,91	138,96	121,30
+ Các khoản thu 100%	12.034.597	5.942.200	9.531.400	8.693.100	160,40	79,20	146,29	91,20
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.751.666	14.377.220	13.746.460	19.542.484	95,61	107,80	135,93	142,16
- Thu bổ sung từ NSTW	1.897.881	878.562	3.057.162	983.957	347,97	161,08	112,00	32,19
- Thu kết dư	7.470.378		8.494.261			113,71		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0		2.000.000					
- Thu NS cấp dưới nộp lên								
- Thu chuyển nguồn NS năm trước	3.312.091		5.425.149			163,80		
- Thu viện trợ	145.760							
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000				
- Thu từ xô số kiến thiết	831.452	600.000	700.000	700.000				
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	140.015	100.000	150.000	250.000				
- Ghi thu ghi chi khác	4.110.135		2.500.000					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Đvt: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TH năm 2008	DỰ TOÁN 2009	UTH 2009	So sánh		Dự toán năm 2010	So sánh	
				So DT 2009	So cùng kỳ 2008		So DT 2009	So UTH 2009
<i>A</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2/1</i>	<i>2/ck</i>	<i>3</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	34.199.714	21.897.982	36.361.038		106,32	30.169.541	137,77	
Tổng chi trừ GTGC	30.089.579	21.897.982	33.861.038	154,63	112,53	30.169.541	137,77	89,10
A. Chi cân đối ngân sách	29.606.626	21.019.420	33.792.936	160,77	114,14	29.185.584	138,85	86,37
I/ Chi Đầu tư phát triển	16.757.583	7.222.340	20.814.100	288,19	124,21	10.377.502	143,69	49,86
- Chi trả vốn và lãi vay	3.675.336	2.313.882	2.329.895	100,69	63,39	3.633.258	157,02	155,94
- Chi đầu tư phát triển	13.082.247	4.908.458	18.484.205	376,58	141,29	6.744.244	137,40	36,49
II/ Chi Thường xuyên:	10.691.479	12.482.080	12.913.836	103,46	120,79	15.900.000	127,38	123,12
1. Chi trợ giá các mặt hàng CS:	639.100	607.392	607.458	100,01	95,05	709.870	116,87	116,86
2. Chi sự nghiệp kinh tế	2.596.454	2.607.557	3.132.900	120,15	120,66	3.349.100	128,44	106,90
- SN Nông lâm thủy lợi	99.601	81.734	115.687	141,54	116,15	125.121	153,08	108,15
- Duy tu giao thông	950.317	876.744	1.125.099	128,33	118,39	1.206.395	137,60	107,23
- SN kiến thiết thị chính	380.479	321.974	355.580	110,44		374.746	116,39	105,39
- Sự nghiệp môi trường	899.641	1.148.264	1.286.950	112,08		1.274.987	111,04	99,07
- Sự nghiệp kinh tế khác	266.416	178.841	249.584	139,56	93,68	367.851	205,69	147,39
3. Chi SN nghiên cứu khoa học	130.564	190.413	176.766	92,83	135,39	197.524	103,73	111,74
4. Chi SN giáo dục và đào tạo	2.601.484	3.254.058	3.490.771	107,27	134,18	4.138.981	127,19	118,57
- Sự nghiệp giáo dục	2.199.588	2.784.174	3.033.614	108,96	137,92	3.493.911	125,49	115,17
- Sự nghiệp đào tạo	401.896	469.884	457.157	97,29	113,75	645.070	137,28	141,10
5. Chi sự nghiệp y tế	1.376.000	1.667.819	1.726.088	103,49	125,44	2.023.390	121,32	117,22
6. SN văn hóa thông tin	168.350	140.643	164.656	117,07	97,81	271.507	193,05	164,89
7. SN truyền thanh	17.853	17.000	17.121	100,71	95,90	24.000	141,18	140,18
8. SN thể dục thể thao	119.647	105.879	184.323	174,09	154,06	136.863	129,26	74,25
9. Chi đảm bảo xã hội	463.926	477.709	534.008	111,79	115,11	695.554	145,60	130,25
10. Chi quản lý hành chính	1.593.197	1.730.735	1.903.952	110,01	119,51	2.099.525	121,31	110,27
- Chi quản lý nhà nước	1.092.585	1.152.990	1.286.446	111,57	117,74	1.388.141	120,39	107,91
- Chi BS hoạt động của Đảng	220.609	315.361	320.460	101,62	145,26	399.189	126,58	124,57
- Chi hoạt động đoàn thể	280.003	262.384	297.046	113,21	106,09	312.195	118,98	105,10
11. Chi khác	984.904	937.875	975.793	104,04	99,07	1.253.686	133,67	128,48
- An ninh quốc phòng	327.223	276.016	317.576	115,06	97,05	330.303	119,67	104,01
- Chi khác	657.681	661.859	658.217	99,45	100,08	923.383	139,51	140,29
12. Dự phòng ngân sách		745.000		0,00		1.000.000	134,23	
III/ Nguồn cải cách tiền lương		1.250.000		0,00		2.843.082	227,45	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	65.000	65.000	100,00	100,00	65.000	100,00	100,00
V/ Chuyển nguồn kinh phí thường xuyên sang năm sau	2.092.564	0						
B. Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	482.953	878.562	757.762	86,25	156,90	983.957	112,00	129,85
- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (b1)		684.000	547.200	80,00		800.000	116,96	146,20
- Chi đầu tư các dự án quan trọng (b2)		126.460	126.460	100,00		100.000	79,08	79,08
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác (b3)		68.102	68.102	100,00		83.957	123,28	123,28
- Chi tổ chức AI games (b4)			16.000			0		0,00
C. Ghi thu, ghi chi	4.110.135	0	2.500.000		60,83			0,00
D. Bổ sung NS cấp dưới (0 cộng TS)	5.620.534	2.463.332	3.767.460	152,94	67,03	2.989.157	121,35	79,34

* Về ước thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương:

Phần (b1) và (b2): đã được tính vào nội dung chi đầu tư phát triển.

Phần (b4): được tính vào nội dung chi sự nghiệp thể dục thể thao

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2010
CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2010 (*)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	7.806.769	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	5.288	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.611	
	- Văn phòng Thường trực HĐND	3.677	
2	Văn phòng tiếp công dân thành phố	2.976	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	41.428	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	36.931	
	Đề án 30	676	
	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.453	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.020	
	Trung tâm Công báo	1.348	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	143.128	
	Trung tâm Khuyến nông	13.800	
	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.356	Dự phòng 500 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	21.688	Dự phòng 8.408 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	3.188	
	Trung tâm Quản lý & kiểm định giống cây trồng, vật nuôi	4.555	
	Chi cục Thú y	17.765	Dự phòng 10.000 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	4.532	Dự phòng 800 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	19.768	
	Chi cục Phát triển nông thôn	6.749	
	Kinh phí chương trình vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	
	Ban Quản lý Trung tâm thủy sản TP	780	
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.850	

	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.805	
	Chi cục Kiểm lâm	8.970	
	Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp	5.452	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	9.870	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.926	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	15.926	Dự phòng 420 triệu đồng
6	Sở Tư pháp	11.264	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.340	
	Văn phòng Sở Tư pháp	8.924	
7	Sở Công Thương	70.954	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	8.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp thành phố	863	
	Văn phòng Sở Công Thương	13.124	
	Chi cục Quản lý thị trường	42.563	Dự phòng 600 triệu đồng
	Trường Trung học Công nghiệp	6.404	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	141.103	
	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	4.467	
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - chất lượng	3.300	Dự phòng 700 triệu đồng
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	3.528	Dự phòng 3.528 triệu đồng
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.690	Ghi dự phòng
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	8.382	Dự phòng 800 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	110.000	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.736	Dự phòng 1.800 triệu đồng
9	Sở Tài chính	24.425	
10	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	3.378	
11	Sở Xây dựng	29.121	
	Kinh phí sự nghiệp (Sở Xây dựng)	1.400	
	Trung tâm Thông tin và dịch vụ xây dựng	3.426	
	Văn phòng Sở Xây Dựng	13.628	Dự phòng 300 triệu đồng
	Thanh tra xây dựng	4.323	

	Trường Trung học Xây dựng	6.344	
12	Sở Giao thông vận tải	2.068.740	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	9.721	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	3.663	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	3.554	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	3.284	
	Khu đường sông	9.750	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	817	
	Cảng vụ đường thủy nội địa	5.764	
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.265	
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	5.566	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	15.579	
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	13.442	
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	6.298	
	Kinh phí duy tu giao thông - thoát nước	1.028.742	
	- Duy tu cầu	93.900	
	- Duy tu đường	333.105	
	- Duy tu đò phà	8.000	
	- Duy tu đường sông	17.000	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	191.000	
	- Duy tu hệ thống thoát nước	385.737	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	256.295	
	- Thảo cầm viên	31.295	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	158.000	
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	67.000	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	700.000	Dự phòng 40.000 triệu đồng
13	Sở Giáo dục và đào tạo	862.536	
	Văn phòng Sở giáo dục và đào tạo	11.660	
	Giáo dục khối thành phố	660.506	Dự phòng 800 triệu đồng
	Đào tạo (trực thuộc Sở GDĐT)	190.370	Dự phòng 1.600 triệu đồng
14	Sở Y tế	1.169.422	
	Văn phòng Sở Y Tế	12.916	

	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.720	
	Chi cục Dân số	2.576	
	Sự nghiệp Y tế	1.151.210	Dự phòng 10.000 triệu đồng
15	Sở Lao động Thương binh và xã hội	684.852	
	Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo và việc làm	3.060	
	Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội	17.292	
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.350	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường	2.340	
	Trường Cao đẳng nghề TP	12.782	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	3.385	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	2.980	
	Hoạt động chính sách người có công	11.373	
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	500	
	Hoạt động xã hội khác	241.672	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	182.118	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	189.000	
	Dự phòng cho Khối LĐTBXH	15.000	Dự phòng
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	449.091	
	Kinh phí xúc tiến du lịch	7.000	
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18.710	Dự phòng 100 triệu đồng
	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình	1.000	Dự phòng
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	5.221	
	Trường Nghiệp vụ thể dục thể thao	87.452	
	Trường THPT năng khiếu thể dục thể thao	1.597	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - thể thao	10.000	
	Sự nghiệp nghệ thuật	38.306	Dự phòng 12.000 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	6.500	Dự phòng 1.300 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	9.220	Dự phòng 1,000 triệu đồng
	Bảo tồn bảo tàng	36.000	Dự phòng 10.000 triệu đồng
	Kinh phí sự nghiệp Thể dục thể thao	108.608	Dự phòng: 10.000 triệu đồng
	Hoạt động văn hóa khác	119.477	Dự phòng 100.000 triệu đồng

17	Sở Tài nguyên và Môi trường	991.124	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	16.071	
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	7.744	
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	15.000	
	Kinh phí Quản lý đất đai	15.000	
	Trung tâm thông tin TNMT & đăng ký nhà đất	11.055	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.050	
	Quỹ tái chế chất thải thành phố	1.436	Dự phòng 500 triệu đồng
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	16.212	
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	902.556	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	47.672	
	Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông	40.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	7.038	
	Ban Quản lý dự án công nghệ thông tin	634	
19	Sở Nội vụ	40.440	
	Văn phòng Sở Nội vụ	7.284	
	Ban Thi đua - Khen thưởng	22.868	Dự phòng 1.100 triệu đồng
	Ban Tôn giáo Dân tộc	2.408	
	Trung tâm Lưu trữ	680	
	Kinh phí đào tạo	7.200	
20	Thanh tra Thành phố	15.138	
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	15.194	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	1.684	
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	1.450	
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	12.060	
22	Đài Tiếng nói nhân dân	21.000	
23	Liên minh Hợp tác xã	2.538	Dự phòng 400 triệu đồng
24	Thanh tra BQL các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố	827	
25	Thành ủy	332.821	
	Thành ủy	280.821	
	Kinh phí đào tạo	22.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ trẻ	30.000	
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	9.498	Dự phòng 300 triệu đồng

27	Thành Đoàn	23.981	
	Ký túc xá sinh viên Lào	780	
	Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh niên	531	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	870	Dự phòng 391 triệu đồng
	Văn phòng Thành đoàn	11.550	
	Trường Bỏ túc văn hóa Thành đoàn	608	
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	2.377	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.075	
	Nhà Thiếu nhi TP	2.950	
	Nhà Văn hóa sinh viên	1.100	
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	1.140	
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.576	Dự phòng 100 triệu đồng
29	Hội Nông dân	4.519	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân	1.116	
	Hội Nông dân	3.403	Dự phòng 100 triệu đồng
30	Hội Cựu Chiến binh	2.478	
31	Kinh phí hỗ trợ	23.741	
	Viện Kiểm sát nhân dân	3.180	
	Tòa án nhân dân	3.504	
	Thi hành án dân sự	1.744	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	85	
	Cục Thống kê	2.460	
	Sở Ngoại vụ	5.650	
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	2.118	
32	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	800	
33	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao	10.550	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	3.135	
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	2.590	Dự phòng 1.650 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	
	Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao	4.425	Dự phòng 1.340 triệu đồng
34	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	18.089	

	Trung tâm nghiên cứu triển khai	3.692	
	Kinh phí xúc tiến	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	1.688	
	Trung tâm đào tạo	1.345	
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	10.964	Dự phòng 170 triệu đồng
35	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	400	
	Kinh phí xúc tiến	400	
36	Ban Quản lý Khu đô thị Tây bắc	3.673	
	Ban Quản lý Khu đô thị Tây bắc	3.273	Dự phòng 550 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	
37	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	5.177	
	BQLĐT & XD Khu đô thị mới Nam thành phố	4.777	
	Kinh phí xúc tiến	400	
38	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	17.392	
	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	15.962	
	Trung tâm WTO	1.430	
39	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	18.810	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	3.810	
	Kinh phí xúc tiến	15.000	
40	TT Điều hành chương trình chống ngập nước	12.260	
41	Ban Chỉ đạo Nông nghiệp nông thôn	836	
42	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	3.322	Dự phòng 300 triệu đồng
43	Ủy ban Phòng chống AIDS	1.020	
44	Ban Quản lý Khu y tế kỹ thuật cao	100	Dự phòng 100 triệu đồng
45	Ban Quản lý Khu công viên lịch sử VHDT	6.455	Dự phòng 200 triệu đồng
46	Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp	1.886	
47	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	45.054	
48	Công an thành phố	36.000	
49	Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông	1.000	
50	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	14.368	Dự phòng 1.000 triệu đồng
51	Lực lượng Thanh niên xung phong	128.590	

	Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	8.150	
	Ban Quản lý các Đội trật tự du lịch	6.998	Dự phòng 1.488 triệu đồng
	Trường Giải quyết việc làm, Tổng đội 1, Cụm công nghiệp Nhì Xuân	96.509	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - TNXP	2.986	
	Dự phòng cho Khối LLTNXP	5.000	Dự phòng
	Duy tu công viên dạ cầu Sài gòn	3.849	
	Duy tu phà Bình Khánh	5.098	
52	Hỗ trợ các Hội	19.130	
	Hội Âm nhạc	1.360	Dự phòng 560 triệu đồng
	Hội Nhà văn	690	Dự phòng 150 triệu đồng
	Hội Điện ảnh	665	Dự phòng 350 triệu đồng
	Hội Nhiếp ảnh	345	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Sân khấu	510	Dự phòng 100 triệu đồng
	Hội Chữ thập đỏ	990	
	Hội Người mù	1.775	
	Hội Mỹ thuật	620	Dự phòng 100 triệu đồng
	Hội Nghệ sĩ múa	210	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Khuyến học	260	
	Hội VHNT các dân tộc	165	
	Hội Chất độc Da cam Dioxin	200	
	Hội Luật gia	355	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	2.870	Dự phòng 200 triệu đồng
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	6.164	Dự phòng 360 triệu đồng
	Hội Khoa học kỹ thuật Xây dựng	160	
	Hội Nhà báo	960	
	Hội Y	100	
	Hội Làm vườn và trang trại	80	
	Hội Kiến trúc	356	Dự phòng 200 triệu đồng
	Hội Dược	65	
	Hội Sinh vật cảnh	100	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	130	
53	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2.790	

54	Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	27.497	Dự phòng 1.270 triệu đồng
55	Đại học Sài Gòn	153.006	
56	Trường Cán bộ thành phố	5.000	
57	Trường Thiếu sinh quân	8.385	

(*) Dự toán chi ngân sách năm 2010 cho các Sở, ban, ngành chưa bao gồm kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ khác.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2010**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Đvt: Triệu đồng*

QUẬN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2010		TỔNG THU NSQH NĂM 2010	Trong đó	
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP
Tổng số	19.000.700		6.716.058	3.726.901	2.989.157
Quận 1	2.610.000	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	305.119	303.277	1.842
Quận 2	509.000		193.603	103.064	90.539
Quận 3	1.279.000		260.341	260.341	0
Quận 4	342.000		195.518	80.295	115.223
Quận 5	1.077.000		277.283	162.283	115.000
Quận 6	567.000		261.112	132.000	129.112
Quận 7	1.586.000		266.252	237.360	28.892
Quận 8	399.000		302.094	88.328	213.766
Quận 9	464.800		245.307	72.356	172.951
Quận 10	1.134.000		273.739	248.454	25.285
Quận 11	528.300		246.877	117.965	128.912
Quận 12	689.200		273.939	148.426	125.513
Quận Phú Nhuận	804.600		213.313	204.963	8.350
Quận Gò Vấp	763.000		381.869	188.864	193.005
Quận Bình Thạnh	1.117.500		362.610	275.385	87.225
Quận Tân Bình	1.376.500		389.928	336.212	53.716
Quận Tân Phú	860.000		313.586	203.740	109.846
Quận Bình Tân	969.300		267.674	184.990	82.684
Quận Thủ Đức	643.000		296.590	130.488	166.102
Huyện Củ Chi	242.000		391.688	51.443	340.245
Huyện Hóc Môn	292.000	284.688	64.191	220.497	
Huyện Bình Chánh	444.000	318.203	92.655	225.548	
Huyện Nhà Bè	250.000	153.506	32.742	120.764	
Huyện Cần Giờ	53.500	241.219	7.079	234.140	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI QUẬN - HUYỆN NĂM 2010**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Dvt: triệu đồng*

Stt	Quận - huyện	Dự toán năm 2010 (*)	Bao gồm				II/ Nguồn cải cách tiền lương
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó			
				Sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
	Tổng số	6.716.058	6.659.915	2.879.786	501.062	191.607	56.143
1	Quận 1	305.119	304.323	125.665	14.909	8.841	796
2	Quận 2	193.603	193.603	65.164	17.959	5.435	
3	Quận 3	260.341	258.776	122.648	13.927	7.492	1.565
4	Quận 4	195.518	195.518	71.134	17.133	5.695	
5	Quận 5	277.283	277.283	125.147	14.104	8.076	
6	Quận 6	261.112	261.112	112.287	17.354	7.605	
7	Quận 7	266.252	235.202	85.889	19.790	5.946	31.050
8	Quận 8	302.094	302.094	125.357	26.979	8.799	
9	Quận 9	245.307	245.307	107.378	19.069	7.145	
10	Quận 10	273.739	259.771	99.213	15.377	7.159	13.968
11	Quận 11	246.877	246.877	104.810	17.008	7.191	
12	Quận 12	273.939	273.939	136.115	21.423	7.679	
13	Quận Phú Nhuận	213.313	207.332	69.524	18.047	5.865	5.981
14	Quận Gò Vấp	381.869	381.869	182.132	28.525	11.122	
15	Quận Bình Thạnh	362.610	362.610	152.574	20.986	10.561	
16	Quận Tân Bình	389.928	387.145	172.676	23.292	11.195	2.783
17	Quận Tân Phú	313.586	313.586	147.075	23.467	9.134	
18	Quận Bình Tân	267.674	267.674	113.576	26.313	7.617	
19	Quận Thủ Đức	296.590	296.590	143.163	39.389	8.639	
20	Huyện Củ Chi	391.688	391.688	187.146	27.465	11.408	
21	Huyện Hóc Môn	284.688	284.688	154.064	11.794	8.292	
22	Huyện Bình Chánh	318.203	318.203	143.989	33.070	9.268	
23	Huyện Nhà Bè	153.506	153.506	64.569	13.793	4.471	
24	Huyện Cần Giờ	241.219	241.219	68.491	19.889	6.972	

(*) Tổng dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2010 chưa tính nguồn vốn đầu tư phân cấp từ Ngân sách thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN NĂM 2010**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Dvt: Triệu đồng

Stt	Quận huyện	Các sắc thuế phân chia tỷ lệ %		Các sắc thuế điều tiết NSQH 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà đất
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Môn bài, thu khác thuế CTN, thuế nhà đất, thu phí - lệ phí, thu khác NS	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	14%
2	Quận 2	26%	26%	100%	38%
3	Quận 3	22%	22%	100%	25%
4	Quận 4	26%	26%	100%	20%
5	Quận 5	17%	17%	100%	13%
6	Quận 6	26%	26%	100%	25%
7	Quận 7	26%	26%	100%	30%
8	Quận 8	26%	26%	100%	18%
9	Quận 9	26%	26%	100%	28%
10	Quận 10	24%	24%	100%	15%
11	Quận 11	26%	26%	100%	15%
12	Quận 12	26%	26%	100%	37%
13	Quận Phú Nhuận	26%	26%	100%	28%
14	Quận Gò Vấp	26%	26%	100%	30%
15	Quận Bình Thạnh	26%	26%	100%	20%
16	Quận Tân Bình	24%	24%	100%	25%
17	Quận Tân Phú	26%	26%	100%	35%
18	Quận Bình Tân	26%	26%	100%	38%
19	Quận Thủ Đức	26%	26%	100%	30%
20	Huyện Củ Chi	26%	26%	100%	25%
21	Huyện Hóc Môn	26%	26%	100%	25%
22	Huyện Bình Chánh	26%	26%	100%	30%
23	Huyện Nhà Bè	26%	26%	100%	35%
24	Huyện Cần Giờ	26%	26%	100%	35%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2009/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 09 tháng 12 năm 2009***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Tân****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn các chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 73/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 8892/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận tại Tờ trình số 9535/TTr-TNMT ngày 19 tháng 11 năm 2009 và Trưởng Phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 616/TTr-NV ngày 26 tháng 11 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Tân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 574/2005/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Tân.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Chính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Tân

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND

ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Tân là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Chức năng

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, đo đạc, bản đồ.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý tài nguyên và môi trường; kiểm tra việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân quận ban hành.

2. Lập quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quận Bình Tân và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các phường không thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị.

3. Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận.

4. Theo dõi biến động về đất đai; cập nhật, chỉnh lý các tài liệu và bản đồ về đất đai; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở các phường; thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai quận Bình Tân.

5. Tham gia cùng Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan trong việc xác định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương; tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận hoặc phối hợp các cơ quan có liên quan xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận về bảo vệ tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (nếu có).

7. Tổ chức đăng ký, xác nhận, kiểm tra thực hiện cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn quận; lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn quận; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước và môi trường trên địa bàn quận; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các phường quy định về hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường hoạt động có hiệu quả.

8. Điều tra, thống kê, tổng hợp và phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng.

9. Thực hiện kiểm tra và tham gia thanh tra, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

10. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

11. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin về tài nguyên và môi trường, các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao cho Ủy ban nhân dân quận, Sở Tài nguyên và Môi trường.

13. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường đối với công chức chuyên môn các phường.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

15. Quản lý tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

16. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

a) Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện các mặt công tác chuyên môn và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ

chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận tổ chức thành các tổ chuyên môn gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng.

Tùy theo quy mô hoạt động và tính chất công việc và nhân sự cụ thể, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có thể bố trí cán bộ, công chức phụ trách riêng từng lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xác định từng chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức và phân bổ biên chế cho Phòng Tài nguyên và Môi trường quận cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành toàn bộ các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan:

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cử cán bộ phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại quận khi có yêu cầu.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo

hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức các phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của đơn vị, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2009/CT-UBND

Bình Tân, ngày 11 tháng 12 năm 2009

CHỈ THỊ

Về thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt, bão - tìm kiếm cứu nạn năm 2009

Những năm gần đây và hiện nay, tình hình khí tượng thủy văn nói riêng trong cả nước và khu vực Nam bộ luôn có diễn biến phức tạp làm phát sinh nhiều thiên tai trên diện rộng gây thiệt hại lớn. Đặc thù của quận Bình Tân là có nhiều sông rạch bao quanh nên trong mùa mưa bão luôn có thể bị đe dọa bởi hiện tượng triều dâng, giông, lốc lớn và lũ lụt.

Chấp hành chỉ đạo của Trung ương và Thành phố, nhiều năm qua và trong năm 2009 các ngành, các cấp của quận đã hết sức nỗ lực triển khai thực hiện nhiều công tác, công trình đề chủ động phòng, chống lụt, bão đã mang lại kết quả lớn trong ổn định đời sống dân cư địa phương và phát triển kinh tế phường hội.

Trong năm 2009, được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố, Cơ quan Thường trực Tìm kiếm cứu nạn của thành phố và chỉ đạo của Quận ủy nhằm nâng cao hơn nữa ý thức và tính chủ động trong nhân dân và ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang trên địa bàn quận về công tác phòng, tránh lụt, bão, tạo được thể ứng phó kịp thời với những tình huống cấp bách do bão, lụt gây ra; Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chỉ thị các ngành, các cấp thực hiện tốt các yêu cầu sau đây:

1. Ban Chỉ huy Quân sự quận căn cứ vào kế hoạch phòng, chống lụt, bão năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận và kế hoạch phòng, chống lụt, bão của đơn vị đã được Bộ Chỉ huy thành phố phê chuẩn thực hiện tốt công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão, cứu hộ, cứu nạn cho các lực lượng ban, ngành, đoàn thể, 10 phường; chủ động phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn tại các địa điểm xung yếu và di dời dân.

2. Phòng Kinh tế quận phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ huy Quân sự quận và các ban, ngành, đoàn thể chuẩn bị tốt cho các mặt diễn tập, huy động các phương tiện trang bị phục vụ cho công tác.

3. Công an quận chỉ đạo Công an 10 phường phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự phường bố trí lực lượng đảm bảo an ninh chính trị - trật tự phường hội trên địa bàn phường trong công tác phòng, chống lụt, bão; bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng theo kế hoạch.

4. Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể quận:

- Điện lực Bình Phú, Bưu điện quận bảo đảm thường xuyên nguồn điện, thông tin liên lạc trong suốt quá trình diễn tập; Bố trí lực lượng, phương tiện phục vụ công tác ứng cứu khi có sự cố xảy ra theo kế hoạch.

- Các cơ quan, ban, ngành quận chấp hành nghiêm túc các nhiệm vụ được phân công theo kế hoạch phòng, chống lụt, bão.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp cùng Ban Chỉ huy Quân sự quận và Phòng Kinh tế lập dự toán kinh phí bảo đảm phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão trình UBND quận phê duyệt; kịp thời giải quyết kinh phí cho các đơn vị tham gia.

- Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam quận và các đoàn thể quận triển khai tốt công tác vận động để khắc phục hậu quả của thiên tai.

5. UBND 10 phường lập kế hoạch phòng, chống lụt, bão, bố trí lực lượng, phương tiện đảm bảo tham gia diễn tập theo yêu cầu của Ban Chỉ huy PCLB quận; bảo đảm thực hiện phương châm “4 tại chỗ”.

6. Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân quận yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Phần

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2009/CT-UBND

Bình Tân, ngày 11 tháng 12 năm 2009

CHỈ THỊ
Về ứng phó bão đổ bộ vào địa bàn quận Bình Tân

Những năm gần đây và hiện nay, tình hình khí tượng thủy văn nói riêng trong cả nước và khu vực Nam bộ luôn có diễn biến phức tạp làm phát sinh nhiều thiên tai trên diện rộng gây thiệt hại lớn. Đặc thù của quận Bình Tân là có nhiều sông rạch nên trong mùa mưa bão luôn có thể bị đe dọa bởi hiện tượng triều dâng, giông, lốc lớn và lũ, lụt.

Nhằm giúp nhân dân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quận bị ảnh hưởng của bão kết hợp với triều cường và xả lũ sớm khắc phục hậu quả, ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất, kinh doanh, đảm bảo vệ sinh phòng dịch, Thường trực Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chỉ đạo:

1. Ban Chỉ huy Quân sự quận, Công an quận, Phòng Cảnh sát PCCC quận phối hợp chặt chẽ với các đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường bị thiệt hại thiên tai huy động lực lượng tại chỗ; sử dụng các phương tiện, trang thiết bị để khẩn trương tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, cứu sập.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể quận, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện các công việc sau:

a) Tổ chức chu đáo công tác đưa người dân sơ tán, di dời trước bão về nơi ở cũ an toàn, trật tự.

b) Trợ giúp hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, chăm sóc y tế nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt, đời sống cho nhân dân.

c) Trong thời gian ngắn nhất thu dọn cây xanh, cột điện, công trình, thiết bị ngã đổ; sửa chữa trường học, bệnh viện, các công trình bị hư hỏng; đảm bảo giao thông, nước sạch, điện, viễn thông thông suốt; tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão, ngập lụt.

d) Tổ chức lực lượng xung kích, tình nguyện giúp nhân dân khắc phục hậu quả, sửa chữa xây dựng lại nhà ở, bảo vệ trật tự, trị an và tài sản của nhân dân, doanh nghiệp, nhà nước trong vùng bị ảnh hưởng của bão.

đ) Tổ chức điều tra thống kê, đánh giá xác định thiệt hại theo quy định và báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão cấp trên.

3. Phòng Y tế quận, Trung tâm Y tế dự phòng quận, Hội Chữ thập đỏ quận, Bệnh viện Bình Tân điều động lực lượng Y - Bác sĩ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị để cứu thương, điều trị bệnh nhân, tiêu độc, khử trùng, phòng ngừa dịch bệnh.

4. Đề nghị Đoàn Thanh niên quận huy động lực lượng đoàn viên, thanh niên tình nguyện trực tiếp xuống địa bàn giúp nhân dân sửa chữa lại nhà ở bị hư hỏng.

5. Điện lực Bình Phú, Xí nghiệp truyền tải điện Miền Đông 2 - Trạm Phú Lâm đảm bảo an toàn mạng lưới điện, huy động lực lượng và các phương tiện, thiết bị để khắc phục đường dây tải điện bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất.

6. Phòng Kinh tế quận, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận liên hệ các công ty thương mại, siêu thị trên địa bàn quận tổ chức các chợ tạm, xe bán hàng lưu động để cung cấp đầy đủ các mặt hàng nhu yếu phẩm cho người dân; tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, nâng giá, nhất là lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước sạch, vật liệu xây dựng, nhiên liệu, chất đốt.

7. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận tổ chức cứu trợ về lương thực, thực phẩm, thuốc men, hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại sớm ổn định cuộc sống, nhất là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, khó khăn.

8. Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận xem xét cân đối nguồn ngân sách dự phòng để trình Ủy ban nhân dân quận chi hỗ trợ cho UBND các phường khắc phục thiệt hại và đề xuất chính sách hỗ trợ người dân vùng bị thiệt hại có điều kiện sớm phục hồi sản xuất; đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các phường giải quyết các chính sách, chế độ trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bị thiệt hại do bão gây ra.

9. Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân quận yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể quận, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân

10 phường khẩn trương xây dựng các phương án tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn sau bão, khắc phục hậu quả, giúp nhân dân ổn định cuộc sống trong thời gian sớm nhất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Phần

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2009/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động
của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Tân Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 73/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Tân Bình;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 61/TTr-PNV ngày 07 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Tân Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Thị Dư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Tân Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Chức năng:

Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, đo đạc, bản đồ.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật của nhà nước về quản lý tài nguyên và môi trường; kiểm tra việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân quận ban hành.

2. Lập quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân phường không thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị.

3. Thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận.

4. Theo dõi biến động về đất đai; cập nhật, chỉnh lý các tài liệu và bản đồ về đất đai; quản lý hoạt động của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận theo phân cấp của Ủy ban nhân dân quận (nếu có thành lập Văn phòng); hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở phường; thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

5. Tham gia cùng Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan trong việc xác định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương; tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận về bảo vệ tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (nếu có).

7. Tổ chức đăng ký, xác nhận và kiểm tra thực hiện cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn; lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước và môi trường trên địa bàn; hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường quy định về hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường hoạt động có hiệu quả.

8. Điều tra, thống kê, tổng hợp và phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng.

9. Thực hiện kiểm tra và tham gia thanh tra, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

10. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

11. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin về tài nguyên và môi trường, các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao cho Ủy ban nhân dân quận, Sở Tài nguyên và Môi trường.

13. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường đối với công chức chuyên môn phường.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

15. Quản lý tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

a) Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện các mặt công tác chuyên môn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường có Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể, trình độ, năng lực công chức, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thành các tổ chuyên môn gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ, công chức cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xác định từng chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức, phân bổ biên chế cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Phòng Tài nguyên và Môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ XÃ HỘI

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành toàn bộ các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách các lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng công chức phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng cùng Tổ trưởng, Tổ phó các tổ chuyên môn họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác cho tuần sau.

2. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

3. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mỗi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan:

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cử cán bộ phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại quận khi có yêu cầu.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo về nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân các phường:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng nhưng không trái với Quy chế này, trình Ủy ban nhân dân quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Thái Thị Dư

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng